Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3405.30.00

Mã HS	3405.30.00
Mô tả hàng hóa	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 / - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 05:35:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34053000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5109
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5109
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5109
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4990
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4995
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4995
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4995
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4995
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4995
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E4993
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F4993
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4993
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4993
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4993
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4993
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4993
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4957
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F4953
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G4953
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H4953
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I4953
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J4953
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K4953
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4962
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4962
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4962
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4962
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4962
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4962
VCFTA	2022	2022	4	VC!D5000
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5000
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5000
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5000
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5000
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4997
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4997
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4997
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4997
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4997
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4997
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D5005
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E5005
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F5005
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G5005
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H5005
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I5005
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4976
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4976
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4976
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4976
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4976
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4976
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4978
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4978
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4978
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4978
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4978
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4978

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4976
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4976
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4976
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4976
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4976
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4976
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4976
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4997
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4997
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4997
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4997
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4997
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4997
RCEP B	2022	2022	18	B!D4997
RCEP B	2023	2023	16	B!E4997
RCEP B	2024	2024	14	B!F4997
RCEP B	2025	2025	12	B!G4997
RCEP B	2026	2026	10	B!H4997
RCEP B	2027	2027	8	B!I4997
RCEP C	2022	2022	18	C!D4997
RCEP C	2023	2023	16	C!E4997
RCEP C	2024	2024	14	C!F4997
RCEP C	2025	2025	12	C!G4997
RCEP C	2026	2026	10	C!H4997
RCEP C	2027	2027	8	C!I4997
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4997
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4997
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4997
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4997
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4997
RCEP E	2022	2022	18	E!D5000
RCEP E	2023	2023	16	E!E5000
RCEP E	2024	2024	14	E!F5000
RCEP E	2025	2025	12	E!G5000
RCEP E	2026	2026	10	E!H5000
RCEP E	2027	2027	8	E!I5000
RCEP F	2022	2022	18	F!D4997
RCEP F	2023	2023	16	F!E4997
RCEP F	2024	2024	14	F!F4997
RCEP F	2025	2025	12	F!G4997
RCEP F	2026	2026	10	F!H4997
RCEP F	2027	2027	8	F!I4997
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F4609
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G4609
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H4609
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I4609

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3405.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3405.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5109), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.